



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 10 tháng 11 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 26 ngày 10 tháng 11 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Trương Đại Nghĩa | Chủ tịch |
| Ông Trần Hồng Kiên | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | Ủy viên |
| Ông Hà Duy Tân | Ủy viên |
| Ông Phan Công Thành | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Phan Công Thành | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Ngọc Khuê | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc |

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-02-00148-22-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2022

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2018-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.767.565.190.398 | 1.607.756.181.917 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 8 | 165.707.539.225 | 202.784.591.515 |
| Tiền | 111 | | 77.267.356.211 | 192.784.591.515 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 88.440.183.014 | 10.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 249.820.000.000 | 228.620.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 9(a) | 249.820.000.000 | 228.620.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.028.933.714.677 | 912.990.601.451 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 10 | 947.137.227.825 | 880.324.414.922 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 28.932.019.018 | 18.432.912.951 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11(a) | 93.241.077.165 | 57.177.203.888 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 12 | (40.376.609.331) | (42.943.930.310) |
| Hàng tồn kho | 140 | 13 | 311.137.944.148 | 256.946.359.992 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 378.725.192.049 | 324.976.846.464 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (67.587.247.901) | (68.030.486.472) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 11.965.992.348 | 6.414.628.959 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.626.374.698 | 947.313.360 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 7.092.391.720 | 5.467.315.599 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 247.225.930 | - |
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 187.654.611.437 | 202.990.288.943 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.934.477.519 | 2.929.129.759 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 11(b) | 2.934.477.519 | 2.929.129.759 |
| Tài sản cố định | 220 | | 153.482.862.091 | 165.259.926.262 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 132.732.023.830 | 144.001.837.006 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 395.704.762.063 | 397.304.411.345 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (262.972.738.233) | (253.302.574.339) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 15 | 20.750.838.261 | 21.258.089.256 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 30.309.868.672 | 30.414.868.672 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (9.559.030.411) | (9.156.779.416) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 9(b) | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 31.237.271.827 | 34.801.232.922 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 6.260.371.866 | 6.853.970.657 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 24.976.899.961 | 27.947.262.265 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.955.219.801.835 | 1.810.746.470.860 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 1.139.721.604.220 | 1.009.265.275.280 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.106.802.807.233 | 976.481.251.603 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 260.066.597.833 | 239.425.736.234 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 113.161.969.557 | 110.724.990.085 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 6.047.319.378 | 14.109.860.222 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 7.847.998.606 | 13.425.965.039 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 90.266.478.010 | 83.585.730.201 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 116.554.359 | 186.486.975 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 36.787.756.667 | 4.762.811.444 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 22 | 589.094.342.464 | 507.981.689.320 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 516.904.109 | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | 23 | 2.896.886.250 | 2.277.982.083 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 32.918.796.987 | 32.784.023.677 |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 258.121.213 | 209.818.183 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 126.800.000 | 39.375.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 2.553.931.176 | 2.553.931.176 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 29.979.944.598 | 29.980.899.318 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 815.498.197.615 | 801.481.195.580 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 813.148.629.015 | 801.479.771.980 |
| Vốn cổ phần | 411 | 26 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 40.104.031.618 | 18.965.245.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | (18.544.782.020) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 2.672.747.436 | 2.672.747.436 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 28 | 153.708.537.299 | 153.708.537.299 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 17.835.523.891 | 33.014.895.454 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 17.290.206.559 | 25.444.543.759 |
| - LNST kỳ này/năm nay | 421b | | 545.317.332 | 7.570.351.695 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 25 | 98.827.788.771 | 111.663.128.811 |
| Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | 2.349.568.600 | 1.423.600 |
| Nguồn kinh phí | 431 | | 2.349.568.600 | 1.423.600 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.955.219.801.835 | 1.810.746.470.860 |

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|-------------|----------------------------|------------------------|
| | | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 30 | 1.318.415.744.869 | 959.706.131.885 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 30 | 362.730.065 | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 30 | 1.318.053.014.804 | 959.706.131.885 |
| Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ | 11 | 31 | 1.222.470.470.612 | 884.213.679.375 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 95.582.544.192 | 75.492.452.510 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 32 | 9.133.984.413 | 7.082.475.090 |
| Chi phí tài chính | 22 | 33 | 15.493.870.720 | 2.098.621.605 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 926.221.787 | 166.140.652 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 34 | 15.959.169.976 | 15.793.136.742 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 62.115.313.750 | 55.241.240.359 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30 | | 11.148.174.159 | 9.441.928.894 |
| Thu nhập khác | 31 | 36 | 637.589.038 | 3.314.122.913 |
| Chi phí khác | 32 | | 349.406.275 | 1.142.989.004 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 288.182.763 | 2.171.133.909 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 11.436.356.922 | 11.613.062.803 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 38 | 1.514.121.994 | 764.471.424 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 38 | 2.897.135.611 | 3.030.248.621 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau) | 60 | | 7.025.099.317 | 7.818.342.758 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|-------|-------------|----------------------------|------------------|
| | | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước) | 60 | | 7.025.099.317 | 7.818.342.758 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 545.317.332 | 270.106.818 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6.479.781.985 | 7.548.235.940 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 39 | (14) | (15) |

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 11.436.356.922 | 11.613.062.803 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 11.907.694.171 | 12.301.530.272 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (2.494.610.161) | 789.098.322 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 11.069.928.695 | 297.514.459 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (8.059.240.125) | (6.618.977.812) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 926.221.787 | 166.140.652 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 24.786.351.289 | 18.548.368.696 |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (115.144.129.557) | (132.404.899.775) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (53.748.345.585) | (88.118.618.838) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 24.318.023.620 | 45.537.312.145 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (3.085.462.547) | (278.848.807) |
| | | (122.873.562.780) | (156.716.686.579) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.534.209.665) | (2.171.905.519) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.196.825.580) | (6.328.268.878) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.944.145.000 | 4.505.543.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3.827.791.356) | (10.602.634.813) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (135.488.244.381) | (171.313.952.789) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (107.909.091) | (2.902.936.364) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | 9.946.364 | - |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (170.237.775.000) | (521.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 149.037.775.000 | 415.830.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia | 27 | 8.047.250.010 | 4.439.219.821 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (13.250.712.717) | (103.633.716.543) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| | | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ bán lại cổ phiếu quỹ | 31 | 39.897.518.638 | - |
| Biến động của cổ phiếu quỹ | 32 | - | (4.050.000) |
| Tiền vay ngắn hạn nhận được | 33 | 481.895.206.280 | 245.349.784.075 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (410.069.922.243) | (223.276.481.769) |
| Tiền trả cổ tức | 36 | (119.227.400) | (9.131.150.347) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 111.603.575.275 | 12.938.101.959 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | (37.135.381.823) | (262.009.567.373) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 202.784.591.515 | 437.675.706.217 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 58.329.533 | (1.518.267) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7) | 70 | 165.707.539.225 | 175.664.620.577 |

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh như sau:

| STT | | Tại ngày 30/6/2022 và 1/1/2022 | |
|---------------------------|---|--------------------------------|------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
| Công ty con | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam | 51% | 51% |
| 2 | Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam | 51% | 51% |
| 3 | Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí | 100% | 100% |
| 4 | Công ty TNHH PVChem – Tech | 100% | 100% |
| Công ty liên doanh | | | |
| 1 | Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | 38,61% | 30% |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

| Tên chi nhánh | Mối liên hệ |
|---|------------------|
| Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp | Đơn vị phụ thuộc |
| Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí | Đơn vị phụ thuộc |
| Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật | Đơn vị phụ thuộc |
| Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan | Đơn vị phụ thuộc |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty và các công ty con có 340 nhân viên (1/1/2022: 340 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc, thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ khác | 4 – 9 năm |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các chi phí cải tạo văn phòng, chi phí mua nội thất và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

| | Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND | Dung dịch khoan VND | Hợp nhất VND |
|---|--|------------------------------------|-------------------------|
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 1.149.945.294.935 | 168.107.719.869 | 1.318.053.014.804 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 51.707.681.959 | 43.874.862.233 | 95.582.544.192 |
| Thu nhập không phân bổ | | | 9.133.984.413 |
| Chi phí không phân bổ | | | (93.568.354.446) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | 11.148.174.159 |
| Thu nhập khác | | | 637.589.038 |
| Chi phí khác | | | (349.406.275) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (4.411.257.605) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 7.025.099.317 |
| | Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND | Dung dịch khoan VND | Hợp nhất VND |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | |
| Tài sản của bộ phận | 1.549.600.769.304 | 405.619.032.531 | 1.955.219.801.835 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 873.739.245.227 | 265.982.358.993 | 1.139.721.604.220 |
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | | | |
| Chi tiêu vốn | 107.909.091 | - | 107.909.091 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 9.081.566.124 | 2.318.877.052 | 11.400.443.176 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 507.250.995 | - | 507.250.995 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND | Dung dịch khoan VND | Hợp nhất VND |
|---|--|------------------------------------|-------------------------|
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 865.952.061.302 | 93.754.070.583 | 959.706.131.885 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận | 52.947.599.940 | 22.544.852.570 | 75.492.452.510 |
| Thu nhập không phân bổ | | | 7.082.475.090 |
| Chi phí không phân bổ | | | (73.132.998.706) |
| Kết quả từ các hoạt động kinh doanh | | | 9.441.928.894 |
| Thu nhập khác | | | 3.314.122.913 |
| Chi phí khác | | | (1.142.989.004) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | (3.794.720.045) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | 7.818.342.758 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | | | |
| Tài sản của bộ phận | 1.375.331.155.972 | 435.415.314.888 | 1.810.746.470.860 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 760.746.775.909 | 248.518.499.371 | 1.009.265.275.280 |
| Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | | | |
| Chi tiêu vốn | 1.046.988.638 | 1.855.947.726 | 2.902.936.364 |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 6.615.425.269 | 5.177.838.383 | 11.793.263.652 |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình | 508.266.620 | - | 508.266.620 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|--------------------------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.806.237.913 | 780.084.202 |
| Tiền gửi ngân hàng | 75.461.118.298 | 192.004.507.313 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 88.440.183.014 | 10.000.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 165.707.539.225 | 202.784.591.515 |
| | <hr/> | <hr/> |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,9% đến 4,7%/năm (1/1/2022: từ 3,3% đến 4,7%/năm).

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,3% đến 6,25%/năm (1/1/2022: từ 3,5% đến 5,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/6/2022 và 1/1/2022 | | Giá trị hợp lý VND |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | |
| Địa chỉ | Số lượng | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| | | | |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS (i) | - | 38,61% | 30% |
| | | | (*) |

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 1 tháng 1 năm 2022, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|--|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất | 536.613.023.651 | 470.690.597.160 |
| Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ | | |
| Xuất nhập khẩu Thành Phát | 82.889.694.681 | 9.627.246.163 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 62.568.216.294 | 25.241.039.133 |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol | 60.942.059.223 | - |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1) | 29.733.970.316 | 13.472.239.296 |
| Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn | 22.773.877.352 | 24.969.856.560 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 20.704.066.207 | 34.584.833.624 |
| Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành phố Hồ Chí Minh | 18.772.585.803 | 73.158.879.350 |
| Công ty Cổ phần Phát triển và Thương mại Á Châu | 10.007.695.000 | - |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC – VTS | 6.209.044.462 | 6.209.044.462 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí) | 6.154.625.400 | 16.251.202.000 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 | - | 40.226.360.954 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT | - | 9.707.818.659 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh | - | 4.172.787.203 |
| Các công ty khác | 89.768.369.436 | 152.012.510.358 |
| | 947.137.227.825 | 880.324.414.922 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty liên doanh, liên kết | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 6.209.044.462 | 6.209.044.462 |
| Công ty liên quan | | |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 62.568.216.294 | 25.241.039.133 |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1) | 29.733.970.316 | 13.472.239.296 |
| Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn | 22.773.877.352 | 24.969.856.560 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) | 20.704.066.207 | 34.584.833.624 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí) | 6.154.625.400 | 16.251.202.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 2.737.079.920 | 2.737.079.920 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | 1.957.832.684 | 3.916.725.331 |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes | 555.238.926 | 1.596.713.718 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 | - | 40.226.360.954 |
| Các công ty liên quan khác | 16.166.314.021 | 7.180.290.521 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 169.560.265.582 | 176.385.385.519 |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|---|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu hàng hóa dịch vụ đã cung ứng nhưng chưa xuất hóa đơn | 48.256.619.199 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 22.631.206.960 | 39.155.210.777 |
| Tạm ứng | 3.215.362.498 | 3.207.445.395 |
| Phải thu lãi tiền gửi | 4.495.917.808 | 4.493.874.057 |
| Phải thu khác | 14.641.970.700 | 10.320.673.659 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 93.241.077.165 | 57.177.203.888 |
| | <hr/> | <hr/> |

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 30/6/2022 | 1/1/2022 |
|-----------------|------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 2.934.477.519 | 2.929.129.759 |
| | <hr/> | <hr/> |



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Nợ xấu và nợ khó đòi

| | 30/6/2022 | | | 1/1/2022 | | | | |
|--|----------------------|----------------|------------------|----------------------------------|----------------------|----------------|------------------|----------------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | trên 3 năm | 1.957.832.684 | (1.305.575.110) | 652.257.574 | trên 3 năm | 3.916.725.331 | (3.916.725.331) | - |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | trên 3 năm | 14.980.318.934 | (14.980.318.934) | - | trên 3 năm | 14.980.318.934 | (14.980.318.934) | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An | trên 3 năm | 5.239.488.314 | (5.239.488.314) | - | trên 3 năm | 5.239.488.314 | (5.239.488.314) | - |
| Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa | trên 3 năm | 2.838.995.257 | (2.838.995.257) | - | trên 3 năm | 2.838.995.257 | (2.838.995.257) | - |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | trên 3 năm | 2.737.079.920 | (2.737.079.920) | - | trên 3 năm | 2.737.079.920 | (2.737.079.920) | - |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam | trên 3 năm | 2.005.169.290 | (2.005.169.290) | - | trên 3 năm | 417.268.235 | (417.268.235) | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | trên 3 năm | 1.911.373.000 | (1.911.373.000) | - | trên 3 năm | 1.395.178.022 | (1.395.178.022) | - |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam | trên 3 năm | 1.395.178.022 | (1.395.178.022) | - | trên 3 năm | 2.005.169.290 | (2.005.169.290) | - |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09) | trên 3 năm | 417.268.235 | (417.268.235) | - | trên 3 năm | 1.911.373.000 | (1.911.373.000) | - |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a | trên 3 năm | 7.897.912 | (3.948.956) | 3.948.956 | trên 3 năm | 7.897.912 | (7.897.912) | - |
| Khác | trên 3 năm | 7.451.542.298 | (7.451.542.298) | - | trên 3 năm | 7.377.574.298 | (7.377.574.298) | - |
| | từ 6 tháng đến 3 năm | 181.343.990 | (90.671.995) | 90.671.995 | từ 6 tháng đến 3 năm | 285.581.990 | (116.861.797) | 168.720.193 |
| | | 41.123.487.856 | (40.376.609.331) | 746.878.525 | | 43.112.650.503 | (42.943.930.310) | 168.720.193 |

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(40.376.609.331)

(42.943.930.310)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

| | 30/6/2022 | | 1/1/2022 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 27.562.207.853 | - | 26.394.048.033 | - |
| Nguyên vật liệu | 1.757.097.301 | - | 3.581.094.775 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 2.188.190.396 | - | 1.993.383.148 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 28.060.476.798 | - | 14.538.583.147 | - |
| Thành phẩm | 2.275.462.918 | - | 2.435.246.195 | - |
| Hàng hóa | 241.890.182.492 | (67.587.247.901) | 194.330.015.648 | (68.030.486.472) |
| Hàng gửi bán | 74.991.574.291 | - | 81.704.475.518 | - |
| | 378.725.192.049 | (67.587.247.901) | 324.976.846.464 | (68.030.486.472) |

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 100.531 triệu VND (1/1/2022: 100.974 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 130.193.788.079 | 209.090.592.043 | 34.253.878.163 | 5.690.196.941 | 18.075.956.119 | 397.304.411.345 |
| Tăng trong kỳ | - | 40.630.000 | - | 90.000.000 | - | 130.630.000 |
| Thanh lý | - | (422.115.800) | - | (1.231.713.482) | (76.450.000) | (1.730.279.282) |
| Số dư cuối kỳ | 130.193.788.079 | 208.709.106.243 | 34.253.878.163 | 4.548.483.459 | 17.999.506.119 | 395.704.762.063 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 75.631.431.775 | 139.622.236.362 | 31.578.055.374 | 4.194.122.612 | 2.276.728.216 | 253.302.574.339 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.454.969.694 | 7.021.521.261 | 761.322.006 | 69.110.901 | 1.093.519.314 | 11.400.443.176 |
| Thanh lý | - | (422.115.800) | - | (1.231.713.482) | (76.450.000) | (1.730.279.282) |
| Số dư cuối kỳ | 78.086.401.469 | 146.221.641.823 | 32.339.377.380 | 3.031.520.031 | 3.293.797.530 | 262.972.738.233 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 54.562.356.304 | 69.468.355.681 | 2.675.822.789 | 1.496.074.329 | 15.799.227.903 | 144.001.837.006 |
| Số dư cuối kỳ | 52.107.386.610 | 62.487.464.420 | 1.914.500.783 | 1.516.963.428 | 14.705.708.589 | 132.732.023.830 |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 109.717 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 107.627 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.590.746.610 | 2.824.122.062 | 30.414.868.672 |
| Xóa sổ | - | (105.000.000) | (105.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 27.590.746.610 | 2.719.122.062 | 30.309.868.672 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.875.769.993 | 2.281.009.423 | 9.156.779.416 |
| Khấu hao trong kỳ | 366.419.298 | 140.831.697 | 507.250.995 |
| Xóa sổ | - | (105.000.000) | (105.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | 7.242.189.291 | 2.316.841.120 | 9.559.030.411 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 20.714.976.617 | 543.112.639 | 21.258.089.256 |
| Số dư cuối kỳ | 20.348.557.319 | 402.280.942 | 20.750.838.261 |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 1.903 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 1.892 triệu VND).

16. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí thuê mặt bằng VND | Chi phí sửa chữa lớn VND | Chi phí khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|--|---|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 2.759.597.593 | 461.281.254 | 3.633.091.810 | 6.853.970.657 |
| Tăng trong kỳ | - | 221.865.000 | 406.301.630 | 628.166.630 |
| Phân bổ trong kỳ | - | (322.475.834) | (899.289.587) | (1.221.765.421) |
| Số dư cuối kỳ | 2.759.597.593 | 360.670.420 | 3.140.103.853 | 6.260.371.866 |

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí phải trả và các khoản dự phòng với thuế suất 20%.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|----------------------------------|------------------------|
| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 103.484.857.301 | 74.339.291.661 |
| Oilfield International Equipment & Supplies, Pte. | 32.321.639.920 | 37.678.531.704 |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì | 16.547.136.100 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí | 10.327.053.286 | 25.453.339.903 |
| Halliburton International Inc | 9.500.681.441 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh | - | 18.761.930.000 |
| Top Trading Ltd | - | 16.364.880.000 |
| Viện Công nghệ Khoan | - | 7.439.420.340 |
| Các nhà cung cấp khác | 87.885.229.785 | 59.388.342.626 |
| | 260.066.597.833 | 239.425.736.234 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn | 103.484.857.301 | 74.339.291.661 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí | 10.327.053.286 | 25.453.339.903 |
| Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | 4.060.535.308 | 4.020.762.347 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 324.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10) | - | 1.958.892.647 |
| Các công ty liên quan khác | 995.877.914 | 1.555.753.895 |
| | 119.192.323.809 | 107.328.040.453 |

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2022 VND | Số phải nộp trong kỳ VND | Số đã nộp trong kỳ VND | 30/6/2022 VND |
|-------------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------------|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 3.461.600.078 | 57.354.797.663 | (59.532.205.076) | 1.284.192.665 |
| Thuế nhập khẩu | - | 1.992.508.856 | (1.992.508.856) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.112.737.307 | 1.514.121.994 | (5.196.825.580) | 3.430.033.721 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.100.149.799 | 7.010.629.651 | (8.989.562.823) | 1.121.216.627 |
| Thuế nhà thầu | 435.373.038 | 727.145.484 | (950.642.157) | 211.876.365 |
| Thuế khác | - | 664.111.461 | (664.111.461) | - |
| | 14.109.860.222 | 69.263.315.109 | (77.325.855.953) | 6.047.319.378 |

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|------------------|-----------------|
| Lãi vay phải trả | 12.408.369.758 | 7.766.125.868 |
| Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật | 22.856.282.593 | 26.809.548.262 |
| Chi phí phải trả về mua hàng hóa | 24.388.001.524 | 16.909.832.844 |
| Chiết khấu thương mại cho hàng bán | 12.548.953.525 | 9.127.951.003 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 18.064.870.610 | 22.972.272.224 |
| | 90.266.478.010 | 83.585.730.201 |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|-------------------------|------------------|-----------------|
| Phải trả cổ tức | 31.826.846.609 | 1.394.874.009 |
| Kinh phí công đoàn | 255.256.119 | 149.725.538 |
| Bảo hiểm xã hội | 113.385.074 | 1.454.262 |
| Các khoản phải trả khác | 4.592.268.865 | 3.216.757.635 |
| | 36.787.756.667 | 4.762.811.444 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

22. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2022 | | 30/6/2022 | |
|--------------|---|-----------------|-------------------|---|
| | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 507.981.689.320 | 481.895.206.280 | (410.069.922.243) | 589.094.342.464 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch (*) | USD | 185.856.328.350 | 107.279.180.100 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*) | USD | 147.162.631.088 | 254.162.802.300 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*) | USD | 129.823.618.706 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*) | VND | 59.822.925.906 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*) | VND | 31.984.074.177 | 30.161.104.320 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu (**) | VND | 25.039.764.237 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thăng Long (*) | VND | 9.405.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (*) | USD | - | 89.878.602.600 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bà Rịa- Vũng Tàu (**) | VND | - | 26.500.000.000 |
| | | 589.094.342.464 | 507.981.689.320 |

(*) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 180 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,5% - 5,7%/năm (1/1/2022: 4,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,5% - 4,4%/năm (1/1/2022: từ 2,1% - 2,3%/năm).

(**) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 4 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Khoản vay bằng VND có lãi suất 4,4%/năm (1/1/2022: 4,4%/năm).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--------------------|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Số dư đầu kỳ | 2.277.982.083 | 8.642.308.995 |
| Trích lập trong kỳ | 3.586.773.498 | 8.000.000.000 |
| Sử dụng trong kỳ | (2.967.869.331) | (7.872.293.813) |
| Số dư cuối kỳ | 2.896.886.250 | 8.770.015.182 |

24. Dự phòng phải trả dài hạn

| | Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (*) VND | Dự phòng trợ cấp thôi việc VND | Bảo hành (**) VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|---|---|-------------------------|------------------|
| Số dư đầu kỳ | 15.014.740.563 | 13.482.607.170 | 1.483.551.585 | 29.980.899.318 |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ | - | (954.720) | - | (954.720) |
| Số dư cuối kỳ | 15.014.740.563 | 13.481.652.450 | 1.483.551.585 | 29.979.944.598 |

(*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

(**) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Quỹ đầu tư phát triển (*) VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---|------------------|
| Số dư tại ngày 1/1/2021 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | (18.536.548.520) | 2.672.747.436 | 153.708.537.299 | 54.204.522.762 | 112.557.353.951 | 823.571.857.928 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 270.106.818 | 7.548.235.940 | 7.818.342.758 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | - | (21.375.000.000) | - | (21.375.000.000) |
| Phân bổ vào quỹ | - | - | - | - | - | (8.000.000.000) | - | (8.000.000.000) |
| khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia lợi nhuận cho cổ đông | - | - | - | - | - | - | - | - |
| không kiểm soát tại công ty con | - | - | - | - | - | - | (17.576.300.347) | (17.576.300.347) |
| Biến động khác của cổ phiếu quỹ | - | - | (4.050.000) | - | - | - | - | (4.050.000) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 460.108.499 | - | 460.108.499 |
| Số dư tại ngày 30/6/2021 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | (18.540.598.520) | 2.672.747.436 | 153.708.537.299 | 25.559.738.079 | 102.529.289.544 | 784.894.958.838 |
| Số dư tại ngày 1/1/2022 | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | (18.544.782.020) | 2.672.747.436 | 153.708.537.299 | 33.014.895.454 | 111.663.128.811 | 801.479.771.980 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 545.317.332 | 6.479.781.985 | 7.025.099.317 |
| Bán cổ phiếu quỹ | - | 21.138.786.618 | 18.544.782.020 | - | - | - | - | 39.683.568.638 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | - | (11.500.000.000) | - | (11.500.000.000) |
| Phân bổ vào quỹ | - | - | - | - | - | (3.586.773.498) | (263.922.025) | (3.850.695.523) |
| Khen thưởng và phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chia lợi nhuận cho cổ đông | - | - | - | - | - | - | (19.051.200.000) | (19.051.200.000) |
| không kiểm soát tại công ty con | - | - | - | - | - | (637.915.397) | - | (637.915.397) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/6/2022 | 500.000.000.000 | 40.104.031.618 | - | 2.672.747.436 | 153.708.537.299 | 17.835.523.891 | 98.827.788.771 | 813.148.629.015 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
 - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
 - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
 - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

| | 30/6/2022 | | 1/1/2022 | |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 50.000.000 | 500.000.000.000 | 50.000.000 | 500.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 500.000.000.000 | 50.000.000 | 500.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - | 2.500.000 | 25.000.000.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 500.000.000.000 | 47.500.000 | 475.000.000.000 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

| Cổ đông | 30/6/2022 | | 1/1/2022 | |
|---------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 179.996.190.000 | 36,0 | 179.996.190.000 | 36,0 |
| Các cổ đông khác | 320.003.810.000 | 64,0 | 320.003.810.000 | 64,0 |
| | 500.000.000.000 | 100,0 | 500.000.000.000 | 100,0 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 11.500 triệu VND (tương đương 230 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu)).

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 6.186.650.880 | 8.730.333.200 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 20.151.823.120 | 18.868.205.720 |
| Sau năm năm | 162.163.965.600 | 157.552.668.000 |
| | 188.502.439.600 | 185.151.206.920 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

| | 30/6/2022 | | 1/1/2022 | |
|------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 161.973 | 3.746.718.137 | 390.514 | 8.830.327.593 |
| Yên Nhật (“JPY”) | 25.611 | 4.898.594 | 26.337 | 5.037.458 |
| | | <u>3.751.616.731</u> | | <u>8.835.365.051</u> |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | Nguyên nhân xóa sổ | Năm xóa sổ | 30/6/2022 VND | 1/1/2022 VND |
|--|---|------------|----------------------|----------------------|
| Qinhdau Chemical Co., Ltd | Doanh nghiệp không còn tồn tại | 2014 | 101.882.720 | 101.882.720 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh | Không có khả năng thu hồi | 2019 | 3.202.956.149 | 3.202.956.149 |
| Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh | Đang làm thủ tục phá sản | 2019 | 2.889.365.019 | 2.889.365.019 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | Không có khả năng thu hồi | 2019 | 801.763.240 | 801.763.240 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng | Không có khả năng thu hồi | 2019 | 718.414.483 | 718.414.483 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam | Không có khả năng thu hồi | 2019 | 544.708.695 | 544.708.695 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2019 | 5.434.467 | 5.434.467 |
| Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015 | 78.440.000 | 78.440.000 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015 | 60.040.000 | 60.040.000 |
| Công ty Cổ phần 565 | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015 | 47.850.000 | 47.850.000 |
| Yu Yee Engineering Pte Ltd. | Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi | 2015 | 23.736.000 | 23.736.000 |
| | | | <u>8.474.590.773</u> | <u>8.474.590.773</u> |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 1.177.942.753.650 | 853.728.532.598 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 140.472.991.219 | 105.977.599.287 |
| | <hr/> 1.318.415.744.869 | <hr/> 959.706.131.885 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | (197.418.394) | - |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (165.311.671) | - |
| | <hr/> (362.730.065) | <hr/> - |
| Doanh thu thuần | <hr/> 1.318.053.014.804 | <hr/> 959.706.131.885 |

31. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng bán | 1.099.736.531.208 | 809.300.915.601 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung ứng | 123.177.177.975 | 74.044.642.199 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (443.238.571) | 868.121.575 |
| | <hr/> 1.222.470.470.612 | <hr/> 884.213.679.375 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|------------------------------------|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 8.049.293.761 | 6.618.977.812 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.083.741.442 | 463.497.278 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 949.210 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 9.133.984.413 | 7.082.475.090 |
| | <hr/> | <hr/> |

33. Chi phí tài chính

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 926.221.787 | 166.140.652 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.922.008.429 | 320.845.986 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 11.069.928.695 | 297.514.459 |
| Chi phí tài chính khác | 1.575.711.809 | 1.314.120.508 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 15.493.870.720 | 2.098.621.605 |
| | <hr/> | <hr/> |

34. Chi phí bán hàng

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|----------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 2.115.898.895 | 1.702.866.559 |
| Chi phí vận chuyển | 6.741.207.737 | 5.073.600.320 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 5.161.086.455 | 5.776.455.070 |
| Chi phí khấu hao | 372.809.407 | 373.596.908 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.568.167.482 | 2.866.617.885 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 15.959.169.976 | 15.793.136.742 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-------------------------------------|----------------------------|----------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 27.512.167.948 | 20.145.241.168 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.501.480.057 | 2.554.607.929 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.282.316.135 | 15.077.572.904 |
| Chi phí thuê nhà | 3.347.878.915 | 4.972.855.344 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (2.567.320.979) | (33.293.933) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 15.038.791.674 | 12.524.256.947 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 62.115.313.750 | 55.241.240.359 |
| | <hr/> | <hr/> |

36. Thu nhập khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|---------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | 9.946.364 | - |
| Tiền phạt, bồi thường thu được | 406.300 | 74.338.800 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng | - | 2.602.083.944 |
| Các khoản khác | 627.236.374 | 637.700.169 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 637.589.038 | 3.314.122.913 |
| | <hr/> | <hr/> |

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 10.591.079.857 | 10.236.290.768 |
| Chi phí nhân viên | 50.116.925.054 | 38.530.812.686 |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 11.907.694.171 | 12.301.530.272 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 85.043.790.767 | 138.724.568.842 |
| Chi phí khác | 56.511.043.655 | 30.975.369.262 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 214.170.533.504 | 230.768.571.830 |
| | <hr/> | <hr/> |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|--|----------------------------|------------------|
| | 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.436.356.922 | 11.613.062.803 |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 2.287.271.384 | 2.322.612.561 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 522.519.140 | 70.371.847 |
| Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận | 1.601.467.081 | 1.401.735.637 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.411.257.605 | 3.794.720.045 |

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày | |
|---|----------------------------|-----------------|
| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND) | 545.317.332 | 270.106.818 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (1.250.000.000) | (1.000.000.000) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND) | (704.682.668) | (729.893.182) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) | 49.729.560 | 47.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (14) | (15) |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 27 tháng 6 năm 2022 và tình hình hoạt động kinh doanh dự kiến cho năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Do vậy Tổng Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 30/6/2022 | 30/6/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ | (2.500.000) | (2.500.000) |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán lại trong kỳ | 2.229.560 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 | 49.729.560 | 47.500.000 |

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Công ty mẹ | | |
| <i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i> | | |
| Cổ tức | 4.140.000.000 | 8.099.828.550 |
| Bán hàng hóa | 2.163.333.334 | 1.083.509.623 |
| Các công ty liên quan | | |
| <i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i> | | |
| Bán hàng hóa | - | 363.280.200 |
| <i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i> | | |
| Bán hàng hóa | 29.988.595.891 | 21.614.130.222 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 300.892.940.748 | 283.790.698.430 |
| <i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i> | | |
| Bán hàng hóa | 144.176.645 | - |
| <i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i> | | |
| Bán hàng hóa | 4.302.195.310 | 3.517.171.730 |
| <i>Viện Dầu khí Việt Nam</i> | | |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 2.924.217.940 | 2.658.105.456 |

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|-------------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ | 6.025.827.522 | 1.791.203.004 |
| Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ | - | 1.219.256.000 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn Bán hàng hóa | 32.002.074.400 | 13.993.525.640 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Lãi tiền gửi | 2.303.488.032 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ | 658.000.000 | 141.328.000 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ | 153.358.527.728 787.348.587 | 54.181.071.032 770.280.649 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97) Bán hàng hóa | - | 7.744.338.000 |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí) Bán hàng hóa | - | 24.248.884.800 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí Mua hàng hóa và dịch vụ | 822.638.160 | 829.290.930 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a Bán hàng hóa | 1.354.611.200 | 1.132.216.800 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau Bán hàng hóa | - | 1.000.000 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16 - 1/15 Bán hàng hóa | - | 523.856.146 |



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|---|--|------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1) Bán hàng hóa | 34.803.381.943 | 50.566.043.388 |
| Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 Bán hàng hóa | - | 1.191.725.454 |
| Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes Bán hàng hóa | 493.011.760 | 2.406.244.260 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - Công ty Cổ phần Mua hàng hóa và dịch vụ | 290.400.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Mua hàng hóa và dịch vụ | 24.415.780.504 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí Mua dịch vụ | 213.950.000 | - |
| Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ | 616.160.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi Bán hàng hóa và dịch vụ | 11.990.487.674 | - |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu Mua hàng hóa và dịch vụ | 918.712.552 | - |
| Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng | 533.299.200 | 586.812.000 |
| Thành viên khác trong Ban điều hành Tiền lương và thưởng | 1.426.748.508 | 2.409.230.890 |
| Ban Kiểm toán nội bộ Tiền lương và thưởng | 543.114.000 | 830.736.000 |
| Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương và thưởng | 519.818.400 | 640.872.000 |

0012
 CÔNG
 NIỆM
 CPM
 TIỆM -

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|---|---|--------------------------|
| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND | 30/6/2021 VND |
| <i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng | 424.195.200 | 533.952.000 |
| <i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i> Tiền lương và thưởng | 424.195.200 | 533.952.000 |
| <i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i> Thù lao và thưởng | 396.396.000 | 498.960.000 |

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022

| | | |
|---|--|---|
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|  |  |  |
| Tạ Đình Khang | Trần Văn Trinh | Phan Công Thành |


